CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Hà Nội, tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**1.031.807.383.171**	**812.633.614.325**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**61.333.554.654**	**41.344.118.309**
1. Tiền	111	61 333 554 654	41 344 118 309
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**-**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**657.517.610.639**	**596.381.685.530**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	345 298 459 747	356 659 810 013
2. Trả trước cho người bán	132	151 057 538 149	77 382 903 385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	332 881 088	170 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	161 331 952 869	162 672 193 346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(503.221.214)	(503.221.214)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**300.736.364.279**	**174.749.746.072**
1. Hàng tồn kho	141	300 736 364 279	174 749 746 072
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**12.219.853.599**	**158.064.414**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	293 812 668	115 147 178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11 926 040 931	42 917 236
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**45.948.105.076**	**40.167.414.015**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**14.734.899.696**	**9.977.072.687**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Phải trả người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	14 734 899 696	9 977 072 687
II. Tài sản cố định	**220**	**1.771.339.010**	**2.224.811.121**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.771.339.010	2.224.811.121
-Nguyên giá	222	11 751 113 493	11 751 113 493
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.979.774.483)	(9.526.302.372)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**-**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**-**	**0**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**27.306.364.816**	**27.306.364.816**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18 156 000 000	18 156 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13 000 000 000	13 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(4.849.635.184)	(4.849.635.184)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**2.135.501.554**	**659.165.391**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2 135 501 554	659 165 391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**1.077.755.488.247**	**852.801.028.340**

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	**300**	**929.758.832.510**	**699.459.145.367**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**811.656.516.900**	**542.228.504.113**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	160 382 337 953	154 051 236 833
2. Người mua trả tiền trước	312	309 213 159 094	63 304 873 922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14 624 291 139	16 168 325 375
4. Phải trả người lao động	314		2 267 428 994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3 218 367 930	3 218 367 930
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	129 759 306 810	120 125 150 711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	192 508 376 730	181 929 432 448
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1 950 677 244	1 163 687 900
II. Nợ dài hạn	**330**	**118.102.315.610**	**157.230.641.254**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	118 102 315 610	157 230 641 254
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	**400**	**147 996 655 737**	**153 341 882 973**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	147 996 655 737	153 341 882 973
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23 300 417 000	23 300 417 000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20 425 894 834	25 771 122 070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3 674 706 421	10 771 239 365
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16 751 188 413	14 999 882 705
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	**440**	**1.077.755.488.247**	**852.801.028.340**

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương

M.S.D.N: 0101043264 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	20	**56.897.697.638**	**7.552.520.778**	**85.187.486.913**	**39.641.118.970**
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**56.897.697.638**	**7.552.520.778**	**85.187.486.913**	**39.641.118.970**
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	**52.069.620.021**	**7.364.204.268**	**78.236.834.899**	**37.914.554.165**
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.828.077.617**	**188.316.510**	**6.950.652.014**	**1.726.564.805**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	**428.573.962**	**18.440.034**	**464.894.775**	**22.916.133**
7. Chi phí tài chính	22	23	**623.600.205**	**100.565.699**	**1.198.206.923**	**583.642.451**
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		623.600.205	100.565.699	1.198.206.923	583.642.451
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**3.689.999.330**	**54.623.406**	**5.215.935.004**	**953.094.122**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**943.052.044**	**51.567.439**	**1.001.404.862**	**212.744.365**
11. Thu nhập khác	31		1.187.727.273		1.187.727.273	
12. Chi phí khác	32				0	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**1.187.727.273**		**1.187.727.273**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	24	**2.130.779.317**	**51.567.439**	**2.189.132.135**	**212.744.365**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	426.155.863	11.344.837	437.826.427	43.580.222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.704.623.454**	**40.222.602**	**1.751.305.708**	**169.164.143**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		170,46	4,02	175,13	16,92

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương

M.S.D.N: 0101043264 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1 Q. THANH XUÂN TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		2.189.132.135	212.744.365
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		(453.472.111)	461.909.710
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		464.894.775	(22.916.133)
- Chi phí lãi vay	06		(1.198.206.923)	(583.642.451)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.002.347.876**	**68.095.491**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		174.256.400.186	55.224.267.484
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(125.986.618.207)	(128.577.244.983)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			(58.007.614)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.198.206.923)	(3.079.435.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**48.073.922.932**	**(76.422.324.776)**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		**0**	**0**
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		464.894.775	22.916.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**464.894.775**	**22.916.133**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		155.077.538.762	187.033.509.051
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(183.626.920.124)	(76.331.386.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(28.549.381.362)**	**110.702.122.406**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**19.989.436.345**	**34.302.713.763**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**41.344.118.309**	**12.631.097.838**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**61.333.554.654**	**46.933.811.601**

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương

M.S.D.N: 0101043264 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1 Q. THANH XUÂN TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông

2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)

3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hoả, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2014 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	34 730 186 756	1 722 297 971
Tiền gửi Ngân hàng	26 603 367 898	39 621 820 338
Tổng	**61.333.554.654**	**41.344.118.309**
	61.333.554.654	41.344.118.309

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP XNK Bao Bì	157 127 017	157.127.017
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	955.915.707	955.915.707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	66 360 701 786	77.019.833.142
Công ty CP xi măng Sông Thao	156 896 712	156 896 712
Công ty HUD9	759.614.890	759.614.890
Phải thu của khách hàng mua nhà	244 069 373 596	249 529 502 637
Khách hàng khác	32.838.830.039	28.311.476.002
	345.298.459.747	**356.890.366.107**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5 568 558 839	5.568.558.839
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	35 245 309 934	35.233.001.371
Tổng Công ty HUD	14.113.325.054	14.113.325.054
Người bán khác	96.130.344.322	22.468.018.121
	151.057.538.149	**77.382.903.385**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	432.480.000	432.480.000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1.402.500.000	1.402.500.000
BHXH, BHYT, BHTN	1.691.552.780	1.691.552.780
Chi phí hoạt động các BĐH dự án	3.384.709.139	3.384.709.139
Phải thu khác	8.941.472.371	1.590.103.909
Tạm ứng	145.479.238.579	154.170.847.518
Tổng	**161.331.952.869**	**162.672.193.346**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	300.736.364.279	174 749 746 072
Tổng	**300.736.364.279**	**174.749.746.072**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	293.812.668	115.147.178
Tổng	**293.812.668**	**115.147.178**

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	11.926.040.931	42.917.236
Tổng	**11.926.040.931**	**42.917.236**

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**4.117.345.021**	**2.614.470.132**	**4.864.544.910**	**154.753.430**	**11.751.113.493**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-		-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Do góp vốn	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**4.117.345.021**	**2.614.470.132**	**4.864.544.910**	**154.753.430**	**11.751.113.493**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**2.528.105.771**	**2.591.746.448**	**4.482.651.528**	**154.753.430**	**9.757.257.177**
Tăng trong năm	***40.749.720***	***22.723.684***	***159.043.902***	-	***222.517.306***
Do trích khấu hao	*40.749.720*	*22.723.684*	*159.043.902*		
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.568.855.491**	**2.614.470.132**	**4.641.695.430**	**154.753.430**	**9.979.774.483**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**1.589.239.250**	**22.723.684**	**381.893.382**	-	**1.993.856.316**
Tại ngày cuối kỳ	**1.548.489.530**	-	**222.849.480**	-	**1.771.339.010**

9. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5.406.000.000	5.406.000.000
Công ty CP ĐT và XD HUD1.02	12.750.000.000	12.750.000.000
Tổng	**18.156.000.000**	**18.156.000.000**
	18.156.000.000	18.156.000.000

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư khác		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	**14.000.000.000**	**14.000.000.000**

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	2.135.501.554	1.039.186.444
Tổng	**2.135.501.554**	**1.039.186.444**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	142.564.938.069	135 460 842 749
Phải trả đối tượng khác	17.817.399.884	18.590.394.084
Tổng	**160.382.337.953**	**154.051.236.833**

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	14.113.325.054	14.113.325.054
Ban QLĐTXD hữu nghị Việt Hàn	323.313.000	323.313.000
KH mua nhà DA 176 Định Công	282.418.206.141	39.115.922.009
Người mua khác	12.358.314.899	9.982.869.953
Tổng	**309.213.159.094**	**63.535.430.016**
	309.213.159.094	**63.304.873.922**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	10 994 888 137	12 888 706 939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 014 121 852	1 576 295 425
Thuế thu nhập cá nhân	314 139 694	150 889 698
Các loại thuế phí khác	1.301.141.456	1.552.433.313
Tổng	**14.624.291.139**	**16.168.325.375**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Trích trước chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí thi công CT	3 218 367 930	3 218 367 930
Tổng	**3.218.367.930**	**3.218.367.930**

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.759.306.810	120.125.150.711
Tổng	**129.759.306.810**	**120.125.150.711**

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	28 051 929 541	19 402 490 734
Vay cá nhân	24.516.000.000	24 516 000 000
Vay ngân hàng SHB CN Thăng long	258.042.762.799	295 241 582 968
	310.610.692.340	**339.160.073.702**

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2018 (VND)
Doanh thu bán hàng	- 8 990 909	118.990.180
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	56 906 688 547	7.433.530.598
Doanh thu khác		
Tổng	**56.897.697.638**	**7.552.520.778**

19. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2018 (VND)
Giá vốn bán hàng		118.990.180
Giá vốn các HĐ Xây dựng	52 069 620 021	7.245.214.088
Giá vốn khác		
Tổng	**52.069.620.021**	**7.364.204.268**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	428.573.962	18.440.034
Tổng	**428.573.962**	**18.440.034**

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

23 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**4.270.343.903**	**-**	**26.103.909.342**	**153.674.670.245**
Tăng trong năm	-	-	-	-	**46.682.254**	
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	46.682.254	
Trích quỹ	-	-		-	-	-
Theo TT200	-	-		-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-		-	-
Trích quỹ	-	-		-		
Theo TT200	-	-	-		-	-
Chia cổ tức	-	-		-		-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**4.270.343.903**		**26.150.591.596**	**153.721.352.499**
Số dư tại 01/04/2019	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**4.270.343.903**	**-**	**26.150.591.596**	**153.721.352.499**
Tăng trong kỳ	-	-			**1.704.623.454**	**1.704.623.454**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	1.704.623.454	1.704.623.454
Trích quỹ	-	-				-
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**7.096.532.944**	**7.096.532.944**
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-		-
Trích quỹ	-	-	-	-	7.096.532.944	7.096.532.944
Số dư tại 30/06/2019	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**4.270.343.903**	**-**	**20.758.682.106**	**148.329.443.009**

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	**10,000,000**	**100,000,000,000**	**100%**	**100,000,000,000**	**100%**

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể

Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/04/19 đến 30/06/2019	Kỳ hoạt động từ 01/04/19 đến 30/06/2018
Giao dịch bán hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	- 9 890 000	4.073.262.000
Giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	911.219.010	34.198.641
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng		

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2019 VNĐ	30/06/2018 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	66 360 701 786	74.036.073.892
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759.614.890	759.614.890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	156 896 712	168.572.185
b. Các khoản phải trả				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	14.113.325.054	14.577.070.646

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2019 đạt 1.704.623.454 đồng
Lợi nhuận sau thuế Quý II/2018 đạt 169.164.143 đồng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Do lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư (Dự án 176 Định Công) và thu bán thanh lý một số công cụ dụng cụ đã hết thời gian sử dụng. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý II năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương